TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. RẠCH GIÁ **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **42**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 6 - 2019
V/v: *"Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu In

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Chung Kim Sang

2. Ông Cao Trọng Mãnh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 189/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019, về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Số 227 đường Q, khu phố L, phường V, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 21 đường DD, khu phố N, phường V, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 25/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:* Tôi và anh T tự nguyện quen biết, chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được UBND phường A, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/4/2005.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân là do mâu thuẩn trong cuộc sống hằng ngày, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẩn về kinh tế nên thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa. Vợ chồng đã sống ly

thân từ năm 2013 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị L làm đơn xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị L xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Trần Nguyễn Phúc Đức H, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh ngày 02/10/2009, hiện nay đang sống với chị L. Chị L yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L xác định không có.

* Bị đơn anh Trần Quốc T có ý kiến trình bày: Về hôn nhân anh T đồng ý lý hôn với chị Nguyễn Thị L. Về con chung: vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Trần Nguyễn Phúc Đức H, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh ngày 02/10/2009. Anh T đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Tại phiên tòa anh T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai bị đơn anh Trần Quốc T vẫn vắng mặt không rõ lý do và nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Trần Quốc T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trần Quốc T. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Quốc T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường A, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/4/2005, nên theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân xin ly hôn chị L xác nhận là do mâu thuẩn trong cuộc sống hằng ngày, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẩn về kinh tế nên thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa; mặc dù chị L và anh T đã tự hòa giải để đoàn tụ và được hai bên gia đình hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẩn vợ chồng càng trở nên sâu sắc và anh chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2013. Nay chị L xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Phía anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L.

Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng chị L và anh T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị L, anh T xác định quá trình chung sống có 02 người con chung tên Trần Nguyễn Phúc Đức H, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh ngày 02/10/2009, hiện nay đang sống với chị L. Chị L yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay thì cháu Đức H và cháu Thanh T sống chung với mẹ là chị L, anh T đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng, đồng thời tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 16/5/2019 của cháu Đức H và cháu Thanh T có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ là chị L khi cha mẹ ly hôn nhau. Nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đức H và cháu Thanh T cho chị L tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Do chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị L, anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L, anh T xác định không có.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị L được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003866 ngày 18/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Quốc T.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Trần Nguyễn Phúc Đức H, sinh ngày 16/4/2007 và Trần Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh ngày 02/10/2009 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Quốc T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L, anh Trần Quốc T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L, anh Trần Quốc T xác định không có.

5/ Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị L được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003866 ngày 18/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; nên chị L không phải nộp thêm.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN THU IN

** Nơi nhận:*
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu./.